



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 31/03/2025	18,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.1%	-	-

DT thuần Q1/25
1,586
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 982 163%
YoY: ▲ 142 9.8%

LN thuần Q1/25
89.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.5 141%
YoY: ▲ 24.0 36.5%

LN sau thuế Q1/25
71.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.7 320%
YoY: ▲ 19.3 36.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
6.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

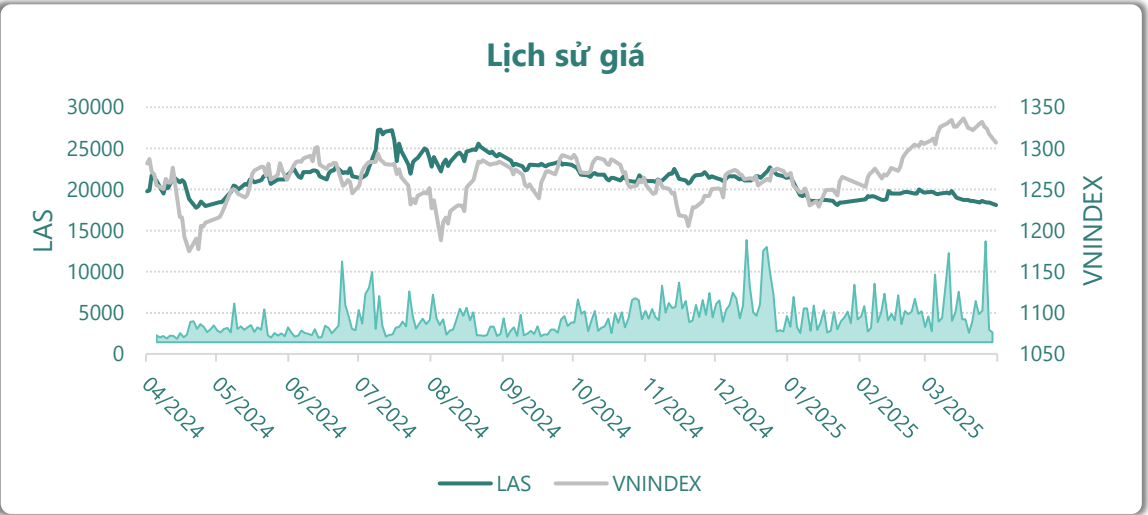
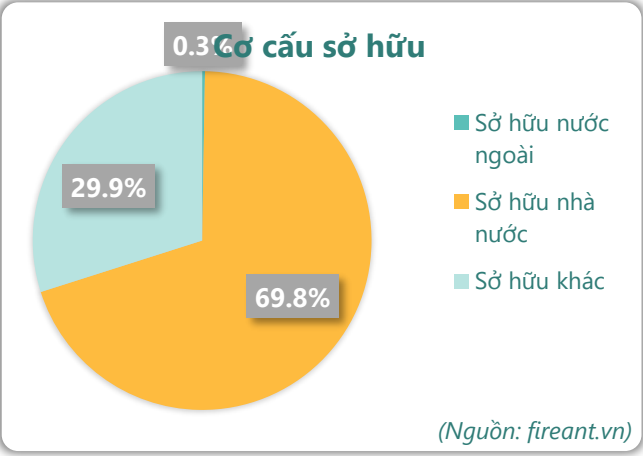
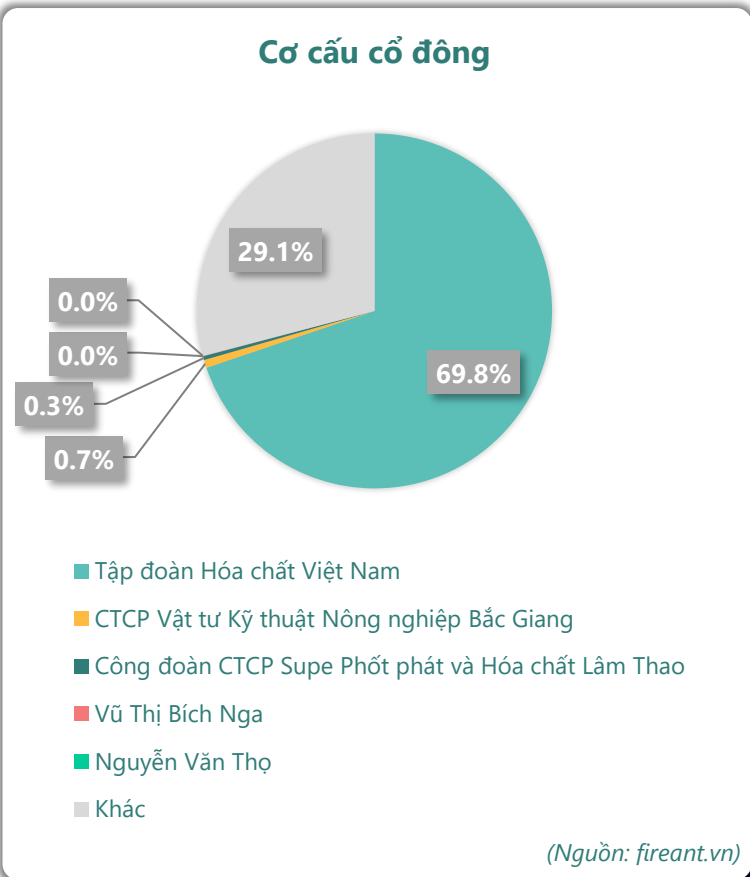
ROE (TTM) Q1/25
12.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,769 - 27,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,043
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	442,520
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	
EPS	1,673
P/E	10.8

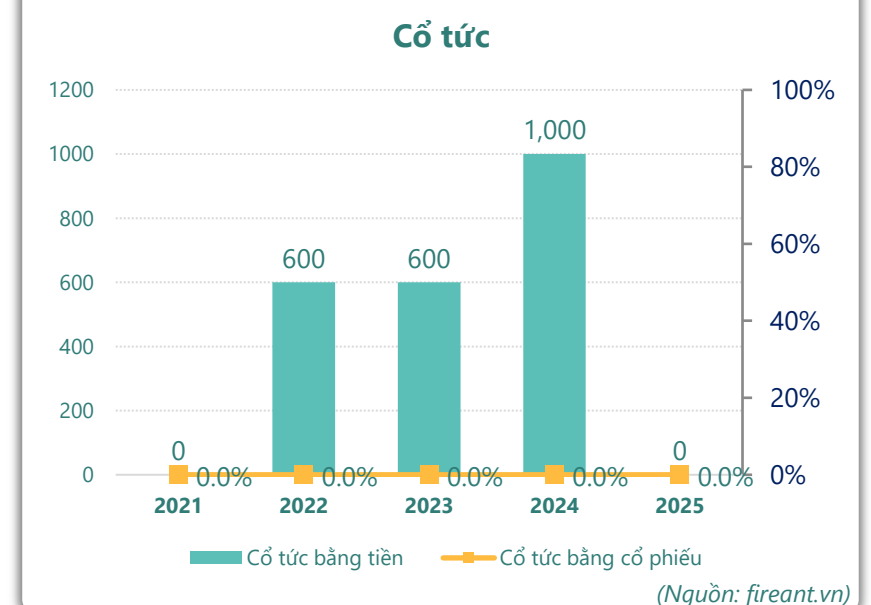
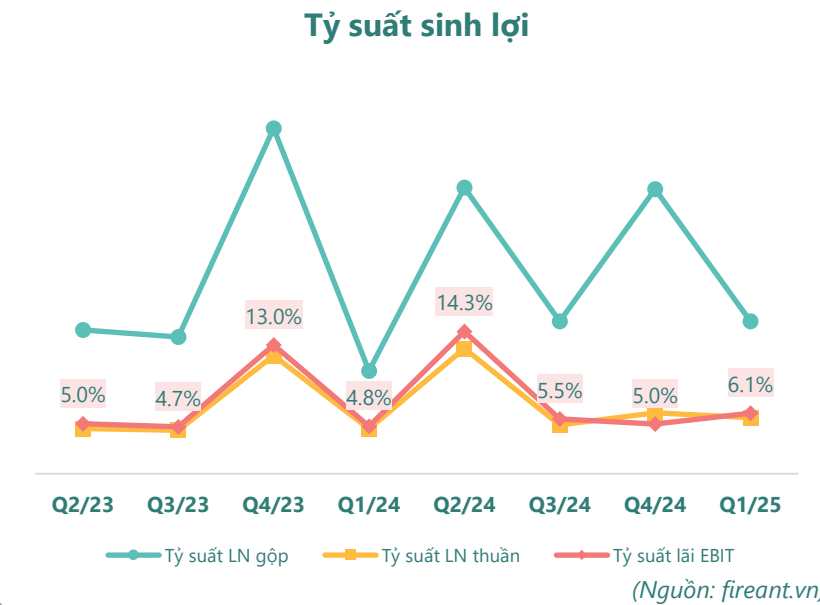
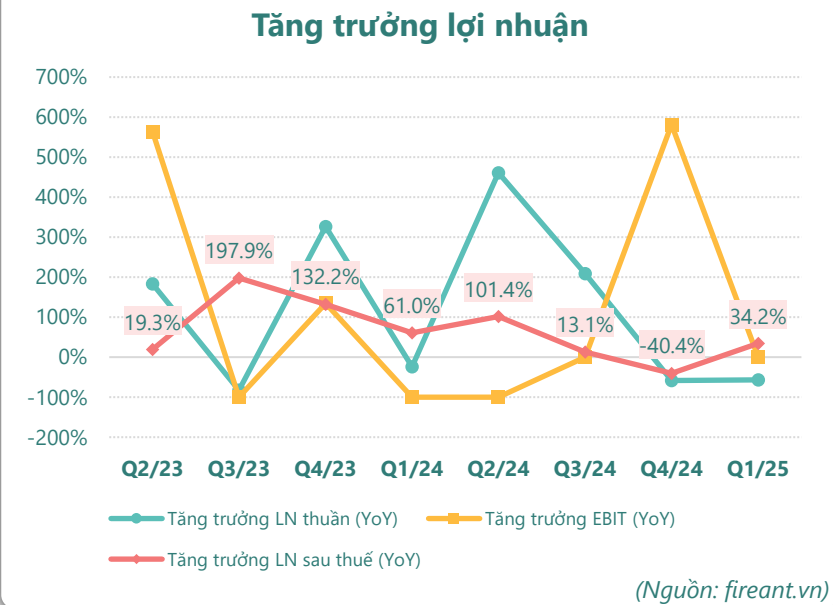
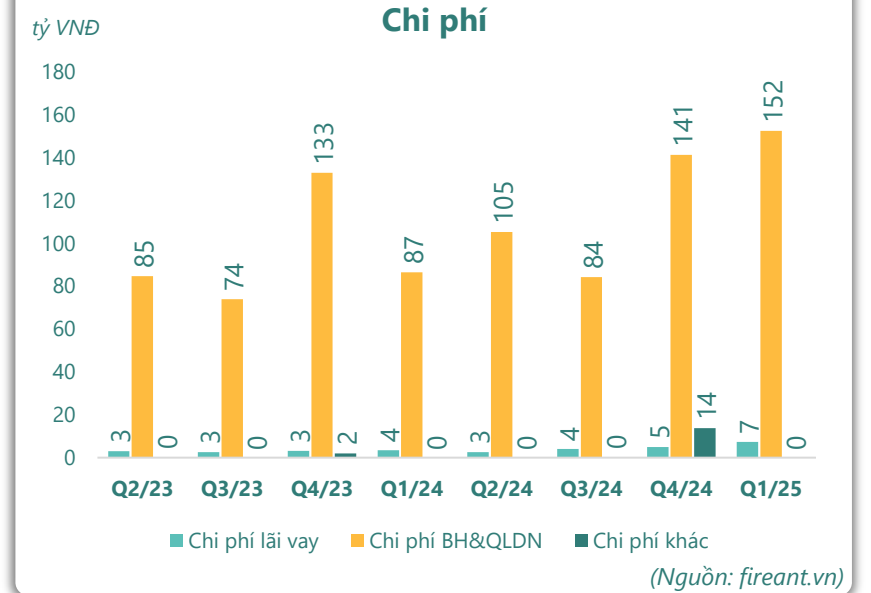
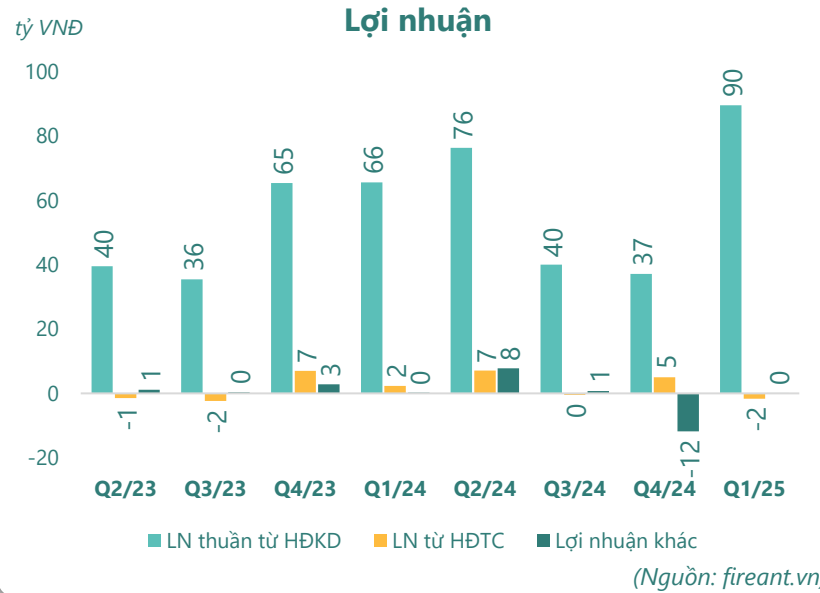
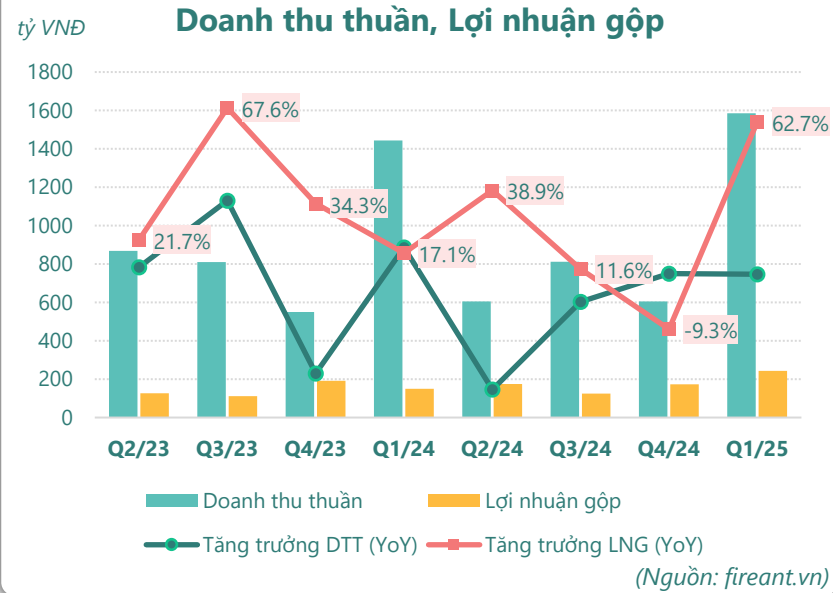
DT thuần 2024
3,466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 0.7%

LN thuần 2024
219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 21.1%

LN sau thuế 2024
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 13.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

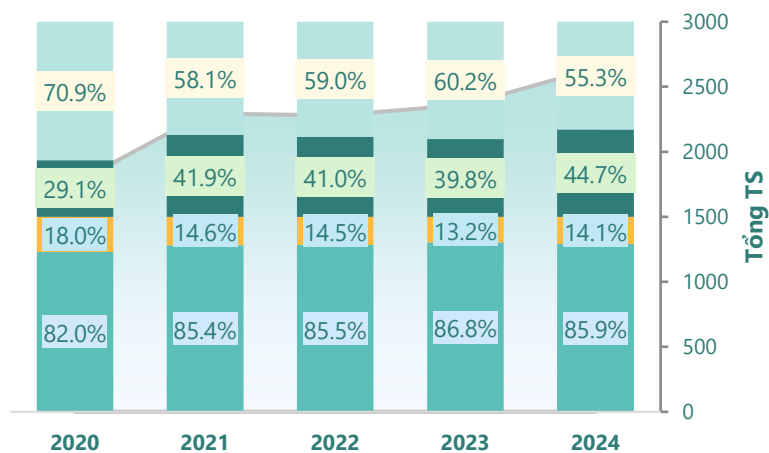




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

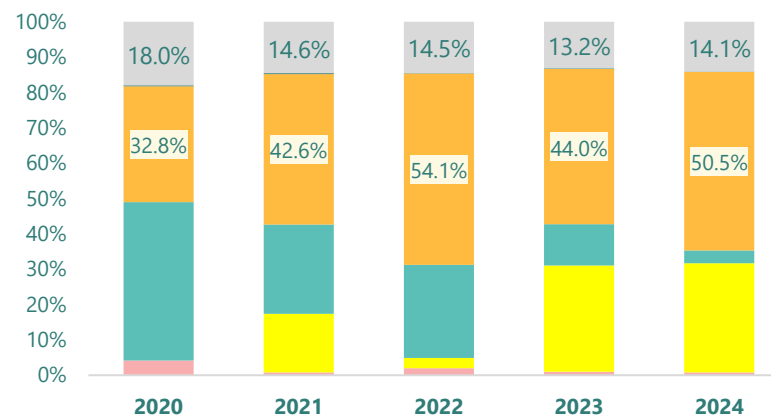
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

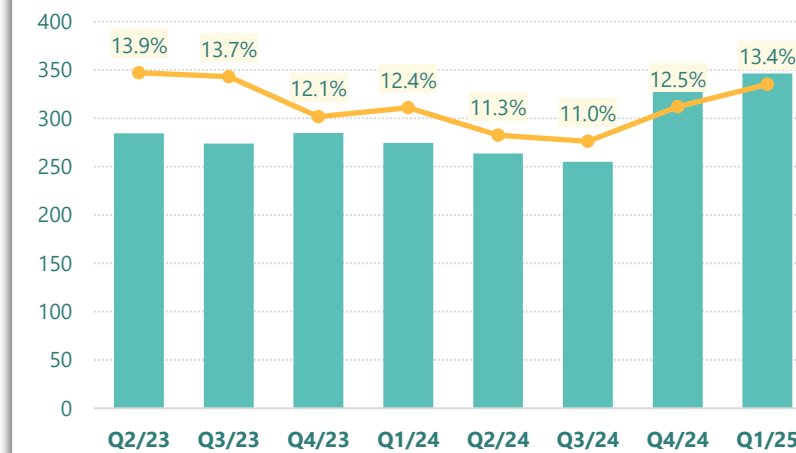
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

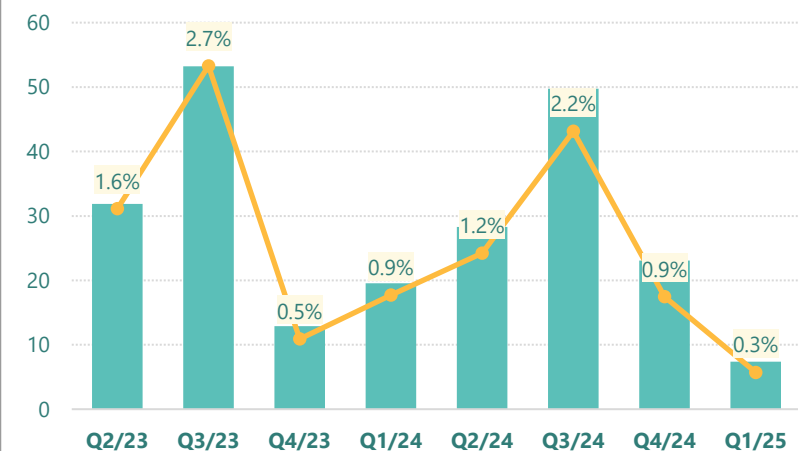
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

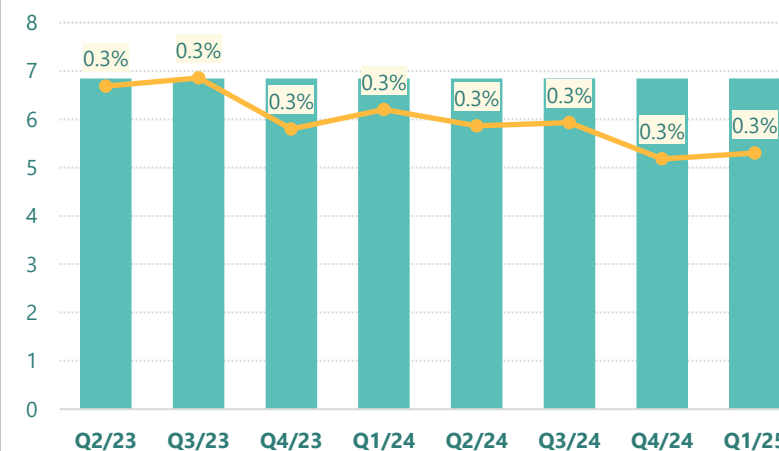
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

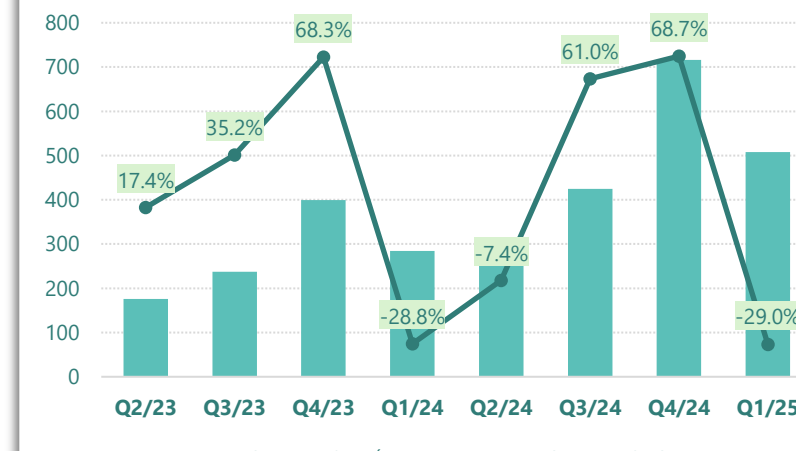
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



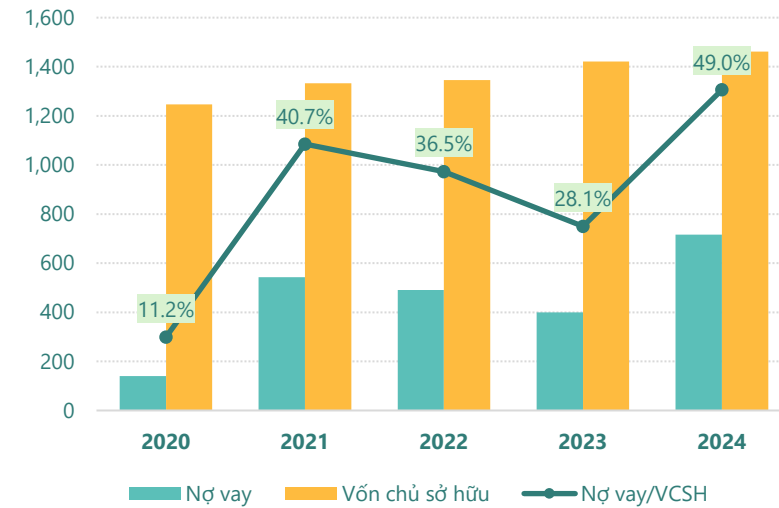
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

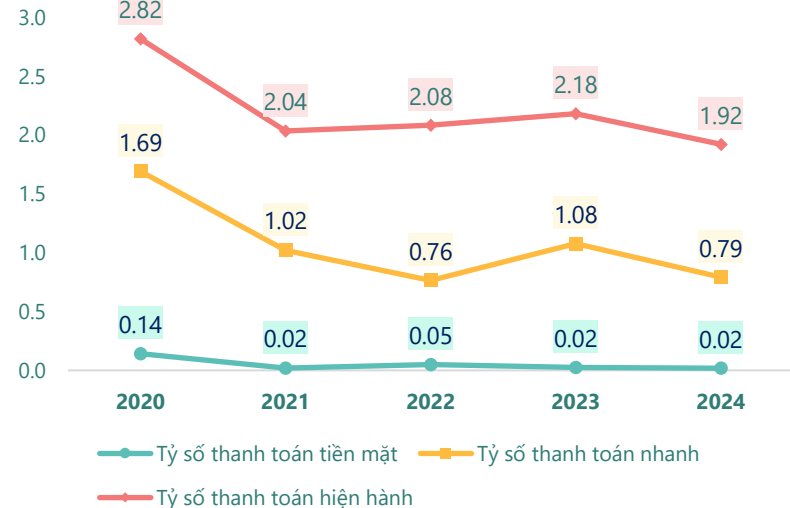
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



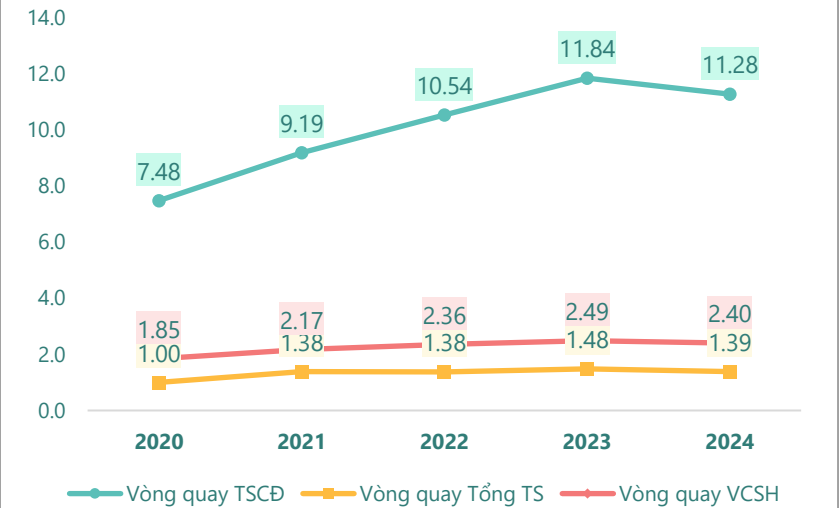
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



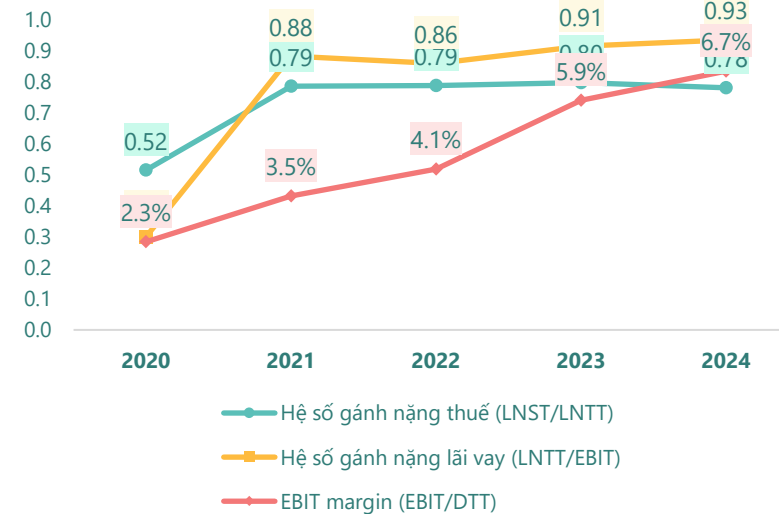
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



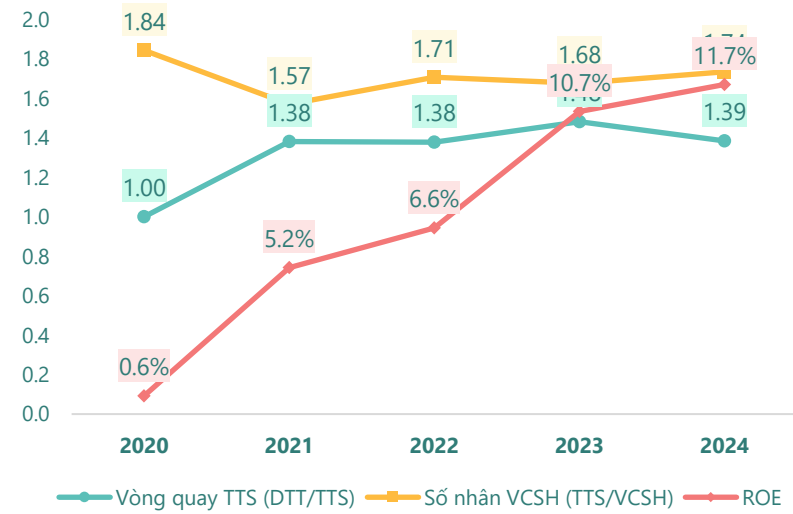
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



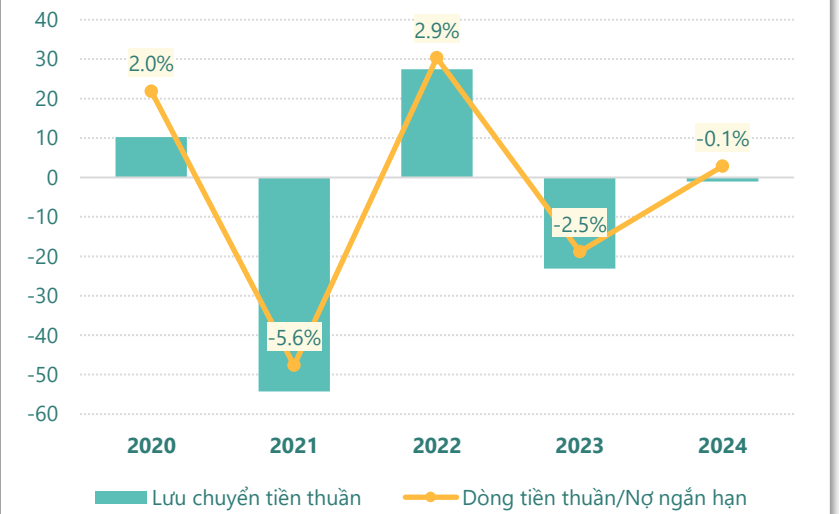
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,586	1,444	9.8%	3,466	3,440	0.7%
Giá vốn hàng bán	1,342	1,294	3.7%	2,827	2,883	-1.9%
Lợi nhuận gộp	244	150	62.5%	638	557	14.6%
Doanh thu HĐTC	5.75	6.27	-8.3%	31.7	14.4	120%
Chi phí TC	7.37	3.93	87.7%	17.6	20.4	-13.7%
Chi phí lãi vay	7.34	3.53	108%	15.1	17.4	-13.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	61.4	36.8	66.8%	187	160	16.9%
Chi phí QLDN	91.1	49.7	83.3%	247	210	17.2%
LN thuần từ HĐKD	89.7	65.7	36.5%	219	181	21.1%
Lợi nhuận khác	0.03	0.19	-84.9%	-3.10	5.27	-159%
LN trước thuế	89.7	65.8	36.3%	216	186	16.0%
Lợi nhuận sau thuế	71.8	52.5	36.7%	169	149	13.6%
LNST của CĐ cty mẹ	71.8	52.5	36.7%	169	149	13.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.21	97.6	141	52.6	-381	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-164	39.6	-141	-105	90.1	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	162	-115	-20.9	49.7	291	-208
Tiền đầu kỳ	19.7	22.6	44.6	23.2	20.6	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	2.92	21.9	-21.3	-2.68	1.04	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	22.6	44.6	23.2	20.6	21.6	35.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,582	2,643	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	2,211	2,271	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	35.9	21.6	66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	815	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	638	95.2	570%
Hàng tồn kho	862	1,336	-35.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.96	3.60	37.9%
Tài sản dài hạn	371	371	-0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	346	330	5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.37	23.1	-68.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.6	11.8	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,049	1,181	-11.2%
Nợ ngắn hạn	1,049	1,181	-11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	716	-29.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	242	265	-8.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,533	1,461	4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,533	1,461	4.9%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

